

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/DSPT

Ngày: 06 – 8 – 2019

*Tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Trần Hồng Hải

Bà Trương Thị Lệ Thu

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

***Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:*** Ông Tống Khánh Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/TLPT-DS ngày 15/5/2019, về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo thông báo mở lại phiên tòa số 14/2019/TB-TA ngày 25/7/2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị H1; Địa chỉ: Xóm 6, xã HGiang, huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

- Bị đơn: Ông Võ Văn T, có mặt; bà Nguyễn Thị T1 (có đơn xin xét xử vắng mặt); Địa chỉ: Xóm 2, xã HGiang, huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt

2. UBND xã HGiang, huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh - Người đại diện theo ủy quyền ông Đậu Đức Thanh, cán bộ địa chính, có mặt.

3. Ông Võ Thiết S; trú tại: Ấp Phú Bình, xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu, vắng mặt.

4. Ông Trần Đình P; Địa chỉ: Xóm 1, xã HGiang, huyện HKhê, tỉnh Hà

Tĩnh, vắng mặt.

5. Ông Lê Minh Q; Địa chỉ: Xóm 6, xã HGiang, huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

6. Ông Phạm T; Địa chỉ: Xóm 2, xã HGiang, huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

7. Ông Phạm T1; Địa chỉ: Xóm 2, xã HGiang, huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn trình bày:*

Năm 2000, ông Phan Văn N được UBND xã HGiang giao cho 01 lô đất rừng để sản xuất trồng rừng theo chủ trương của Nhà nước, có diện tích lúc giao đất năm 2000 là 1,2ha, theo bản đồ địa chính xã lập là 1.28ha.

Ngày 09/12/2003 và ngày 12/12/2003, UBND xã HGiang và Sở T1 nguyên và môi trường tỉnh Hà Tĩnh ký, xác nhận hộ ông Phan Văn N đã sử dụng số thửa 140, diện tích 18.410m<sup>2</sup> (Sổ mục kê đất xã HGiang, huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh).

Năm 2010 UBND xã đã thu tiền để gia đình ông N làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho ông N với diện tích 18.410m<sup>2</sup>. Ông N sử dụng ổn định đến năm 2011 thì anh Võ Văn T công dân xóm 2, xã HGiang đến tranh chấp khoảng 01 ha đất, mặc dù đã được chính quyền địa phương xã HGiang tiến hành làm việc, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Do đó ông N, bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải Q, buộc ông T, bà T1 trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình ông đã được xã HGiang, huyện HKhê, tỉnh Hà Tĩnh giao từ năm 2000.

*Theo các văn bản ghi lời khai, quá trình tố tụng phía bị đơn trình bày:*

Năm 2011, ông Võ Văn T được ông Võ Thiết S viết giấy chuyển nhượng lại một số diện tích đất rừng là 12,2 ha thuộc tiểu khu 214, tại Rú Mỏ - Khe Vôi, trên diện tích này ông S đã trồng thông từ năm 1986, khi chuyển nhượng lại trên đất vẫn có cây thông. Ông N có mảnh đất rừng liền kề cũng trồng thông sau năm 2000, lợi dụng ông S vào Nam làm ăn ông N đưa một số keo vào trồng xen trên đất ông S đã trồng thông để lấn chiếm đất ông S.

Năm 2011, ông S trực tiếp bàn giao đất, ông T cho rằng cây thông ông S trồng năm 1986 đến đâu là đất của ông T đến đó. Tháng 3/2015 ông T tự thuê máy đào vào mức nương theo sự bàn giao của ông S để làm ranh giới. Nay ông N bà H làm đơn khởi kiện ông T bà T1 thì ông T bà T1 yêu cầu Tòa án giải Q theo hồ sơ pháp lý rõ ràng.

*\* Quá trình giải Q vụ án theo bản tự khai của người liên quan ông Võ Thiết S trình bày:*

Tháng 6 năm 1994 ông được Nhà nước cấp lâm bạ cho tổ hợp trong dự án 327 với diện tích 117,2ha, mang tên ông Võ Thiết S riêng ông S được giao 15ha. Diện tích 15ha thuộc lô 2- 4, khoảnh 1 nay ông N và bà Htranh chấp với cháu là Võ Văn T. Tháng 9/1999 ông S thay đổi chỗ ở nên giao lại cho cháu là ông T sử dụng với diện tích là 12,2ha đã được chính quyền xã HGiang xác nhận. Vậy đề nghị Tòa án xác minh và làm rõ để ông T được sử dụng diện tích được giao.

*\* Đại diện UBND xã HGiang trình bày:*

Năm 1994 UBND huyện HKê cấp cho ông Võ Thiết S 117,2 ha, trong 117,2ha có lâm bạ con (riêng từng người), ông S đi Nam thì rừng thông bị cháy. Khi có dự án IFAD UBND xã HGiang giao cho ông N trồng cây và chăm sóc theo dự án đồng thời UBND xã HGiang đã thu tiền ở ông N thuê tư vấn, xây dựng hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông N vào ngày 06/8/2010. Ông S có viết giấy cho ông T đất nhưng không làm thủ tục chuyển nhượng, chỉ có giấy trả lại đất và có nguyện vọng là cho cháu đất (hiện tại giấy trả lại đất không có bản gốc).

*\* Đại diện UBND huyện HKê, trình bày ý kiến bằng văn bản ngày 22/2/2018:*

Ông Võ Thiết S và 08 hộ dân tại xã HGiang được UBND huyện HKê ban hành Q định không số, ngày 06/06/1994 về việc giao rừng, đất trồng rừng để bảo vệ, sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp với diện tích 117,2 ha, có ranh giới: Phía Đông giáp Rười; Tây giáp Rủ mỏ; Bắc giáp đập Ma ca; Nam giáp xã Lộc Yên. Quá trình sử dụng đất rừng, ngày 26/8/2011 ông Võ Thiết S có đơn xin trả lại 117,2 ha đất rừng và xin giữ lại 12,2 ha đất rừng trồng thông cho cháu là ông Võ Văn T quản lý, sử dụng. Mặc dù ông Võ Thiết S có đơn xin trả đất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền thu hồi Q định giao đất hoặc cơ quan Tòa án T1 hủy Q định giao đất. Do đó, Q định giao đất rừng, đất trồng rừng để bảo vệ, sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, ngày 06/06/1994 của UBND huyện ông Võ Thiết S và 08 hộ dân xã HGiang vẫn đang còn giá trị pháp lý theo quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 04/2019/DSST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện HKê, tỉnh Hà Tĩnh Q định:

Căn cứ Điều 6, 12, 65, 66; khoản 2 Điều 101; 125 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, 164, 166, 169, 579 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. T1 xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H1.

- Buộc bị đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị T1 trả lại diện tích 10.783m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp cho ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H sử dụng, đồng thời chấm dứt mọi hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông N, bà H1. Cụ thể diện tích 10.783m<sup>2</sup> (Mười ngàn bảy trăm tám mươi ba mét vuông) có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất anh Võ Văn T đang sử dụng; phía Tây giáp đất ông Lê Thanh Tịnh; phía Bắc giáp đất ông Lê Xuân Hiền; phía Nam giáp đất anh Võ Văn T đang sử dụng.

- Xử lý T1 sản cây trên đất tranh chấp: Cây keo loại đường kính 2-4cm có số lượng 2.702 cây được Hội đồng định giá vào ngày 18 tháng 7 năm 2017. Giao cho ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H tiếp tục quản lý, bảo vệ, sử dụng, khai thác; nhưng phải trả số tiền tương ứng cho vợ chồng ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền: 37.557.800đ (Ba mươi bảy triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn tám trăm đồng).

- Ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H có quyền trực tiếp đến gặp các cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật sau khi bản án có hiệu lực.

Ngoài ra án sơ thẩm còn T1 về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác. Ngoài ra, án sơ thẩm còn T1 quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 22/4/2019 ông Võ Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa phúc thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có văn bản số 21/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/5/2019, nội dung kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự. Sau khi phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, Q định của bản án sơ thẩm đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 3 Điều 308, điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, chấp nhận Q định kháng nghị của VKSND tỉnh Hà Tĩnh; hủy bản án dân sự chuyển hồ sơ cho TAND huyện HKê giải Q lại vụ án theo thủ tục chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các T1 liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận, HĐXX thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải Q theo thẩm quyền. Đơn kháng cáo của ông Võ Văn T, kháng nghị của VKSND tỉnh làm trong hạn luật định được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa phúc thẩm ngày 06/8/2019 đã được mở lần thứ hai, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Bà Nguyễn Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo khoản 3 Điều 296 BLTTDS.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, HĐXX thấy rằng:

*Nguồn gốc vùng đất có tranh chấp:*

\* Quá trình giải Q vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn khai: Năm 2000, ông được UBND xã HGiang giao cho 01 lô đất rừng có diện tích lúc giao đất là 1,2ha, theo bản đồ địa chính xã lập là 1.28ha để sản xuất trồng rừng theo chủ trương của Nhà nước. Ngày 09/12/2003 và ngày 12/12/2003, UBND xã HGiang và Sở T1 nguyên và môi trường tỉnh Hà Tĩnh ký, xác nhận hộ ông Phan Văn N đã sử dụng số thửa 140, diện tích 18.410m<sup>2</sup> (Sổ mục kê đất xã HGiang, huyện HKê, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 2010 UBND xã đã thu tiền để gia đình ông làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) với diện tích 18.410m<sup>2</sup>. Gia đình ông sử dụng ổn định đến năm 2011 thì anh Võ Văn T công dân xóm 2, xã HGiang đến tranh chấp khoảng 01 ha đất

\* Phía bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Võ Thiết S (chú của ông T) giao lại cho ông T. Năm 1986 ông Võ Thiết S thực hiện dự án FAM về việc trồng rừng thông trên diện tích đất đang tranh chấp sau này được cấp lam bạ cho ông S và 8 hộ dân khác. Đến năm 2000 thì một phần diện tích đất được gia bị cháy. Thực hiện dự án do dự án IFAD T1 trợ nên UBND xã HGiang đã giao rừng bị cháy cho các hộ dân quản lý sử dụng trong đó có hộ ông Phan Văn N được giao 1,2 ha theo bản đồ thiết kế trồng rừng năm 2000. Khi giao thì lấy mốc ranh giới giữa dự án IFAD và diện tích đất rừng được cấp năm 1994 của ông S là diện tích thông đã có do ông S trồng năm 1986 được thể hiện trên bản đồ trồng rừng năm 2000 với ký hiệu rừng thông đã có. Vì vậy bị đơn không lấn chiếm đất của nguyên đơn mà sử dụng đúng diện tích ông S giao lại cho ông T.

\* Đại diện UBND xã HGiang trình bày: Năm 1994 UBND huyện HKê cấp cho ông Võ Thiết S 117,2 ha, trong 117,2ha có lâm bạ con (riêng từng người), ông S đi Nam thì rừng thông bị cháy. Khi có dự án IFAD UBND xã HGiang giao cho ông N trồng cây và chăm sóc theo dự án đồng thời UBND xã HGiang. Về nguồn gốc đất là của ông Võ Thiết S, sau khi ông S vào Nam sinh

sống đã chuyển cho cháu là anh T sử dụng, mặc dù trong hồ sơ chưa thực hiện trả đất cho Nhà nước, UBND huyện HKê chưa ra Q định hủy Q định giao đất cho ông S. Đất ông N là đất được giao khoán khi thực hiện dự án IFAD theo thời vụ và ông N chưa được cấp giấy CNQSD đất vì đất đang tranh chấp. Vì vậy đề nghị HĐXX căn cứ nguồn gốc đất; căn cứ thẩm quyền giao đất để giải Q vụ án.

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm tuy chưa làm rõ được nguồn gốc đất các đương sự đang tranh chấp trong vụ án nhưng chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn N buộc ông Võ Văn T trả lại phần đất tranh chấp, lấn chiếm.

*Về xác định vị trí đất tranh chấp:*

Theo bản đồ thiết kế trồng rừng năm 2000 thì đất tranh chấp thuộc lô số 23, khoảnh 1, tiểu khu 214 có diện tích 1,2 ha. Theo bản đồ đất lâm nghiệp đo đạc năm 2003 và sổ mục kê kèm theo thì diện tích đất tranh chấp thuộc lô số 140, tờ bản đồ số 3, có diện tích 18.410m<sup>2</sup>. Tờ bản đồ số 83 lập năm 2015 thể hiện lô số 31 (ông N đang sử dụng) có diện tích 8.370,1m<sup>2</sup>; lô số 34 (ông T đang sử dụng) có diện tích 30.342,7m<sup>2</sup>. Theo T1 liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thì diện tích đất đang tranh chấp nằm ở cả lô số 31 và 34, tiểu khu 214. Từ kết quả đo đạc 3 bản đồ nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định ranh giới, tứ cận, sự thay đổi số lô, sự biến động về diện tích của từng lô đất; việc bàn giao đất trên thực địa cho hộ gia đình ông Phan Văn N và ông Võ Văn T của cấp có thẩm quyền.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nhưng nội dung thẩm định, sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định ngày 11/7/2017 và tại bản án sơ thẩm đều không xác định 10.783 m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp giữa các đương sự thuộc lô số 31 hay lô số 34 hay thuộc cả hai lô; nếu thuộc cả hai lô số 31 và 34 thì diện tích thuộc mỗi lô là bao nhiêu; nằm ở vị trí nào của lô 31 và lô 34; thuộc tiểu khu 214 hay tiểu khu 209.

Theo đơn khởi kiện, ông Phan Văn N yêu cầu ông Võ Văn T trả đất có tứ cận: phía đông giáp đất ông Lộc, phía Tây giáp đất ông Tịnh; phía Nam giáp đất ông T, phía Bắc giáp đất ông Hiền; sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định ngày 11/7/2017 xác định vùng đất tranh chấp có tứ cận: phía đông giáp đất ông Tịnh, phía Tây giáp đất ông N; phía Nam giáp đất ông T, phía Bắc giáp đất ông Hiền đang sử dụng. Tại bản án sơ thẩm xác định: Phía Đông giáp đất ông Võ Văn T đang sử dụng, phía Tây giáp đất ông Lê Thanh Tịnh; phía Nam giáp đất ông T, phía Bắc giáp đất ông Lê Xuân Hiền; phía Nam giáp đất ông Võ Văn T đang sử dụng. Như vậy bản án sơ thẩm xác định chưa chính xác ranh giới, tứ cận thửa đất tranh chấp không thống nhất; không xác định vị trí diện tích đất tranh chấp thuộc lô, khoảnh, tiểu khu nào đã buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 10.783m<sup>2</sup> là không có căn cứ.

Về diện tích đất thực tế sử dụng và diện tích đất tranh chấp: Theo kết quả

thẩm định tại chỗ, diện tích thực tế ông Phan Văn N đang sử dụng không có tranh chấp là 9.380 m<sup>2</sup> (diện tích theo tờ bản đồ 83 năm 2015 là 8.370,1m<sup>2</sup>) Tòa cấp sơ thẩm xác định ông Võ Văn T lấn chiếm của ông Phan Văn N 10.783m<sup>2</sup>. Như vậy tổng diện tích đất nguyên đơn được giao sử dụng và bị lấn chiếm là 20.163m<sup>2</sup> trong khi diện tích nguyên đơn được giao sử dụng năm 2000 là 12.000m<sup>2</sup>, theo sổ mục kê bản đồ năm 2015 là 18.410m<sup>2</sup>. Tòa cấp sơ thẩm chưa làm rõ về việc tăng diện tích đất nêu trên đã xác định ông Võ Văn T lấn chiếm của ông Phan Văn N 10.783m<sup>2</sup> là chưa đủ căn cứ.

Ngoài ra, việc xác định giá trị T1 sản trên đất tranh chấp được thực hiện ngày 18/7/2017 khi cây keo mới 6 tháng tuổi có trị giá 13.900đ/cây; tổng giá trị T1 sản là 37.557.800đ/2.702 cây. Tại thời điểm xét xử (sau 01 năm 08 tháng), giá trị kinh tế của T1 sản đã có sự thay đổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lấy giá trị T1 sản năm 2017 làm căn cứ giải Q vụ án là không thỏa đáng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự.

Bản án sơ thẩm T1 xử buộc bị đơn ông Võ Văn T phải trả lại diện tích 10.783m<sup>2</sup> cho nguyên đơn ông Phan Văn N không T1 cụ thể diện tích đất tranh chấp thuộc lô, khoảnh, tiểu khu nào?

Tại phần Q định của bản án sơ thẩm, Tòa không T1 nghĩa vụ thi hành án dân sự đối với các đương sự là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 BLTTDS.

Từ những phân tích trên, HĐXX thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm thiếu sót trong việc chứng minh và thu thập chứng cứ dẫn đến chưa xác định chính xác vị trí ranh giới của thửa đất đang tranh chấp ảnh hưởng đến việc làm rõ sự thật khách quan của vụ án cũng như chưa đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Những thiếu sót này tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên HĐXX thấy cần phải hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải Q lại vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm nên người kháng cáo ông Võ Văn T không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 3 Điều 148; Điều 310 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 28 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T

2. Chấp nhận kháng nghị số 21/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện HKê, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện HKê giải Q lại theo thủ tục chung.

3. Về án phí: Bị đơn ông Võ Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông T 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục THADS huyện HKê theo biên lai số 001419 ngày 26/4/2019.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T1 án.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TA, VKS, THADS sơ thẩm
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thu Hiền**